

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T50/NUTRICARE/2023

GLUCARE GOLD

Năm 2023

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES**

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột/Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chuẩn (220 ml) per serving
Năng lượng/Energy	kcal	421	211
Đạm/Protein	g	20.0	10.0
Lysin/Lysine	mg	1285	643
Leucin/Leucine	mg	1579	790
Isoleucin/Isoleucine	mg	905	453
Valin/Valine	mg	1013	507
Arginin/Arginine	mg	1067	534
Histidin/Histidine	mg	468	234
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	814	407
Tyrosin/Tyrosine	mg	588	294
Threonin/Threonine	mg	737	368
Methionin/Methionine	mg	309	154
Tryptophan/Tryptophan	mg	238	119
Cystin/Cystine	mg	223	111
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	3616	1808
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1786	893
Glycin/Glycine	mg	573	287
Alanin/Alanine	mg	692	346
Prolin/Proline	mg	1274	637
Serin/Serine	mg	964	482
Chất béo/Lipid	g	17.4	8.70
Omega 3	mg	471	236
Omega 6	mg	2160	1080
Omega 9	mg	5500	2750
Carbohydrate khác	g	44.2	22.1
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	4.56	2.28
Polyols	g	8.00	4.00
L-carnitin/L-carnitine	mg	13.8	6.92
Taurin/Taurine	mg	29.7	14.9
Cholin/Choline	mg	41.9	21.0
Lactium/Lactium	mg	22.0	11.0
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1720	860
Vitamin D3	IU	560	280
Vitamin E	IU	16.7	8.35
Vitamin K1	µg	24.4	12.2
Vitamin C	mg	90.4	45.2
Vitamin B1	µg	1023	512
Vitamin B2	µg	606	303
Niacin	µg	9498	4749
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3670	1835
Vitamin B6	µg	1416	708
Axit folic/Folic acid	µg	117	58.6
Vitamin B12	µg	6.10	3.05
Biotin	µg	32.0	16.0
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	265	133
Kali/Potassium	mg	291	145
Canxi/Calcium	mg	523	262
Phot pho/Phosphorus	mg	397	199
Magiê/Magnesium	mg	102	50.8
Sắt/Iron	mg	3.60	1.80
Kẽm/Zinc	mg	7.51	3.76
Mangan/Manganese	µg	858	429
Đồng/Copper	µg	306	153
I-ốt/Iodine	µg	42.5	21.2
Selen/Selenium	µg	17.5	8.75
Crôm/Chromium	µg	67.0	33.5
Molybden/Molybdenum	µg	18.6	9.30

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Đạm (Đạm sữa, Đạm Đậu nành, Đạm Whey), Béo thực vật, Đường ăn kiêng (Isomaltulose (22%), Erythritol (8%)), Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopherol acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Fructose, Cholin, Taurin, Lactium, L-carnitin, Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành. Protein (Milk protein, Soy protein, Whey protein), Vegetable fat, Sugar substitutes (Isomaltulose (22%), Erythritol (8%)), Prebiotics (FOS/Inulin), Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopherol acetate, Phylloquinon, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Fructose, Choline, Taurine, Lactium, L-carnitine, Synthetic flavor. Product contains Milk protein, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Glucare Gold bổ sung dinh dưỡng cho người đái tháo đường, tiền đái tháo đường, người có nguy cơ mắc bệnh đái tháo đường và đái tháo đường thai kỳ. / **Glucare Gold supplements nutrition for people with diabetes, pre-diabetes, people at risk of diabetes and gestational diabetes.** Dùng cho người lớn và trẻ trên 3 tuổi. / **Suitable for adults and children over 3 years old.** Lưu ý: / **Note: Không dùng cho người bệnh Galactosemia. / Not suitable for Galactosemia patients.**

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:

- Cho từ 5 muỗng gạt **Glucare Gold** (tương đương 50 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 220 ml **Glucare Gold**. Uống 1 - 2 ly mỗi ngày.
- Nuôi ăn qua xông hoặc các hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ.
- To prepare 220 ml serving: Pour 180 ml warm water (45 - 50°C) then add 5 scoops of **Glucare Gold** (approximately 50 g). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 1 - 2 servings per day.
- Tube feeding or other use are followed doctor/nutritionist's instructions. Finish using **Glucare Gold** about 3 hours after preparation.

BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. **Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.**
 LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. **(**) Hàm lượng dinh dưỡng có thể dao động trong khoảng cho phép (Scan QR code để xem thông tin chi tiết).**



Glucare GOLD

**GIẢI PHÁP DINH DƯỠNG
CHO NGƯỜI ĐÁI THÁO ĐƯỜNG,
TIỀN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG**



**HỆ ĐƯỜNG
HẤP THU CHẬM
ỔN ĐỊNH
ĐƯỜNG HUYẾT**

**56
DƯỠNG CHẤT**

**OMEGA 3,6,9
HỖ TRỢ
GIẢM BIẾN CHỨNG
TIM MẠCH**

**ĐẠM THỰC VẬT,
ĐẠM WHEY TỪ MỸ
TĂNG CƯỜNG
SỨC KHỎE**

**NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ HOA KỲ
THỰC PHẨM BỔ SUNG
KHỐI LƯỢNG TÍNH/NET.WT: 850g**



GLUCARE GOLD

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh dưỡng Y học Nutricare Hoa Kỳ, đã được chứng minh lâm sàng* có chỉ số đường huyết (GI) thấp phù hợp cho người đái tháo đường theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), giúp ổn định đường huyết; cung cấp 56 dưỡng chất tăng cường sức khỏe.

ĐƯỜNG HUYẾT CÂN BẰNG

Hệ Bột Đường Glucare hấp thu chậm (Isomaltulose & Erythritol) giúp cân bằng đường huyết mỗi ngày sau khi uống, đã được chứng minh lâm sàng có chỉ số đường huyết (GI) thấp dành cho người đái tháo đường theo khuyến nghị Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), giúp ổn định đường huyết và hỗ trợ cải thiện chỉ số HbA1c.

TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

56 dưỡng chất với Đạm thực vật & Đạm Whey để hấp thu từ Mỹ, có giá trị sinh học cao giúp cung cấp các acid amin thiết yếu tham gia vào quá trình tổng hợp protein, tế bào miễn dịch giúp tăng cường đề kháng, hỗ trợ phục hồi và tăng cường sức khỏe.



**HỖ TRỢ GIẢM CÁC
BIẾN CHỨNG TIM MẠCH**

Omega 3,6,9 giúp giảm Cholesterol xấu và điều hòa mỡ máu kết hợp cùng hệ Antioxidants (Vitamin A, C, E & Selen) giúp trung hòa các gốc tự do có hại, giảm sự phá hủy protein và lipid từ đó làm giảm tình trạng xơ vữa động mạch, tốt cho tim mạch, hỗ trợ giảm các biến chứng lên tim mạch & phòng ngừa đột quỵ.

**GIÚP NGỦ NGON,
TIÊU HÓA KHỎE**

Lactium đã được chứng minh lâm sàng giúp ngủ ngon kết hợp cùng Magiê & Vitamin B6 giảm căng thẳng, hỗ trợ giấc ngủ ngon. **Giàu chất xơ hòa tan FOS giúp hệ tiêu hóa khỏe mạnh.**

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
 VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
 Điện thoại: 024.66.833.368
 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare, Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam.
 Số CBSP: T50/NUTRICARE/2023.
 NSX và HSD: Xem trên bao bì.



(*) Tìm hiểu thêm về kết quả nghiên cứu tại đây



Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP; Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
 MIỄN BẮC: 1900.6011 (miễn phí cước gọi)
 MIỄN NAM: 028.73.009.888
 www.nutricare.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T50/NUTRICARE/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/ Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Glucare Gold

2. Thành phần:

Đạm (Đạm sữa, Đạm Đậu nành, Đạm Whey), Béo thực vật, Đường ăn kiêng (Isomaltulose (22%), Erythritol (8%)), Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopherol acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Fructose, Cholin, Taurin, Lactium, L-carnitin, Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 29 g, 40 g, 58 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.



Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 50/2023/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE
BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: 50/2023/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, P.Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

VPGD: Toà nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Hà Nội.

Địa chỉ sản xuất: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Glucare Gold

2. Thành phần cấu tạo

Đạm (Đạm sữa, Đạm Đậu nành, Đạm Whey), Béo thực vật, Đường ăn kiêng (Isomaltulose (22%), Erythritol (8%)), Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-anpha-tocopherol acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Fructose, Cholin, Taurin, Lactium, L-carnitin, Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100g bột
Năng lượng/Energy	kcal	337
Đạm/Protein	g	16.0

Lysin/Lysine	mg	1028
Leucin/Leucine	mg	1263
Isoleucin/Isoleucine	mg	724
Valin/Valine	mg	810
Arginin/Arginine	mg	854
Histidin/Histidine	mg	374
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	651
Tyrosin/Tyrosine	mg	470
Threonin/Threonine	mg	590
Methionin/Methionine	mg	247
Tryptophan/Tryptophan	mg	190
Cystin/Cystine	mg	178
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2893
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1429
Glycin/Glycine	mg	458
Alanin/Alanine	mg	554
Prolin/Proline	mg	1019
Serin/Serine	mg	771
Chất béo/Lipid	g	13.9
Omega 3	mg	377
Omega 6	mg	1728
Omega 9	mg	4400
Carbohydrate khác	g	35.4
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	3.65

Polyols	g	6.40
L-carnitin/L-carnitine	mg	11.0
Taurin/Taurine	mg	23.8
Cholin/Choline	mg	33.5
Lactium/Lactium	mg	17.6
Vitamin/Vitamins		
Vitamin A	IU	1376
Vitamin D3	IU	448
Vitamin E	IU	13.4
Vitamin K1	µg	19.5
Vitamin C	mg	72.3
Vitamin B1	µg	818
Vitamin B2	µg	485
Niacin	µg	7598
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2936
Vitamin B6	µg	1133
Axit folic/Folic acid	µg	93.6
Vitamin B12	µg	4.88
Biotin	µg	25.6
Khoáng chất/Minerals		
Natri/Sodium	mg	212
Kali/Potassium	mg	233
Canxi/Calcium	mg	418
Phốt pho/Phosphorus	mg	318

Magiê/Magnesium	mg	81.6
Sắt/Iron	mg	2.88
Kẽm/Zinc	mg	6.01
Mangan/Manganese	μg	686
Đồng/Copper	μg	245
I-ốt/Iodine	μg	34.0
Selen/Selenium	μg	14.0
Crôm/Chromium	μg	53.6
Molypden/Molybdenum	μg	14.9

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	100
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05

4	Asen	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn) (<i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i>)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5

5.4. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Đối tượng sử dụng

- **Glucare Gold** bổ sung dinh dưỡng cho người đái tháo đường, tiền đái tháo đường, người có nguy cơ mắc bệnh đái tháo đường và đái tháo đường thai kỳ.
- Dùng cho người lớn và trẻ trên 3 tuổi.
- Lưu ý: Không dùng cho người bệnh Galactosemia.

7. Hướng dẫn cách pha

- Cho từ từ 5 muỗng gạt **Glucare Gold** (tương đương 50 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 220 ml **Glucare Gold**.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ.

8. Lượng dùng khuyến nghị

- Uống 1 – 2 ly mỗi ngày.
- Nuôi ăn qua xông hoặc các hình thức sử dụng khác theo chỉ định của bác sĩ.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 29 g, 40 g, 58 g, 200g, 300g, 400g, 500g, 800g, 850g, 900g, 1kg, 1.8kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,

Hệ thống Quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24972/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Glucare Gold
2. Mã số mẫu: 07236765/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong túi 200gam/ túi, thông tin mẫu dán máy dán trên túi. Số lượng: 1. NSX: Không có - HSD: Không có
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 10/07/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 10/07/2023 - 20/07/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
Địa chỉ: Số 5 Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/g	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1)
9.2*	Listeria monocytogenes	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10)
9.3*	Salmonella spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD ₅₀ : 1)
9.4*	Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	ISO 6888-1:2021	KPH (LOD: 10)
9.5*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,020)
9.6*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.7*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	0,010
9.8*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,030)
9.9*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.10*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.11*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

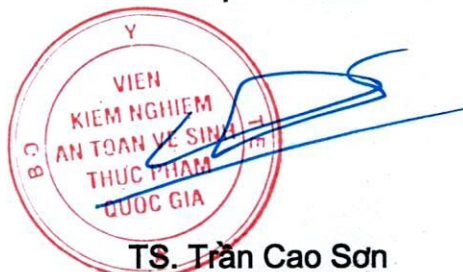
Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

eLOD₅₀ là giới hạn phát hiện LOD₅₀ ước tính với xác suất phát hiện là 50%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.